BIỂU CHI TIẾT SỐ 01

(Kèm theo Quyết định số 1631 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**15.280.718.951**	
A	**DỰ TOÁN BỔ SUNG**	**4.245.889.000**	
A.1	**Nguồn chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới**	**921.000.000**	
I	***Vốn sự nghiệp***	***921.000.000***	
1	Kinh phí Ban chỉ đạo cấp huyện	21.000.000	Giao Phòng Nông nghiệp & PTNT
2	Duy tu, bảo dưỡng	900.000.000	Chi tiết theo Mục A-Phụ lục số 05
A.2	**Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu**	**634.889.000**	
I	***Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số: 108/2014/NĐ-CP; 113/2018/NĐ-CP; 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ (từ nguồn cải cách tiền lương)***	***272.889.000***	
1	Phòng Dân tộc	21.209.000	
	+ Ông Tòng Văn Đỉnh - Trưởng phòng	21.209.000	Nhu cầu: 166.139.000 đồng Dự toán đã giao: 144.930.000 đồng
2	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	66.314.000	
	+ Bà Hà Kim Quyên - Giáo viên	36.133.000	Nhu cầu: 223.575.000 đồng Dự toán đã giao: 187.442.000 đồng
	+ Bà Nguyễn Thị Lý - Giáo viên	30.181.000	Nhu cầu: 126.760.000 đồng Dự toán đã giao: 96.579.000 đồng
3	Trường Mầm non số 1 thị trấn Tân Uyên	39.471.000	
	+ Bà Lê Thị Hà - Giáo viên	39.471.000	Nhu cầu: 215.117.000 đồng Dự toán đã giao: 175.646.000 đồng
4	Trường Mầm non số 2 thị trấn Tân Uyên	145.895.000	
	+ Bà Hoàng Thị Lan - Giáo viên	145.895.000	Thời điểm nghỉ hưu 01/7/2021
II	***Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn***	***362.000.000***	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	362.000.000	
A.2	**Nguồn ngân sách huyện**	**2.690.000.000**	
I	**Nguồn 70% tăng thu (không bao gồm tăng thu sử dụng đất) năm 2020 để thực hiện Cải cách tiền lương**	**2.690.000.000**	Hoàn trả nguồn ngân sách huyện sau khi UBND tỉnh bổ sung kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội
1	**Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**	**2.690.000.000**	Hoàn ứng nguồn kinh phí đã tạm ứng tại Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND huyện Tân Uyên
-	Kinh phí bảo đảm xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2.400.000.000	
-	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng người có công với cách mạng	290.000.000	
II	**Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021**	**-**	
1	**Xã Thân Thuộc**	**-**	**Sử dụng nguồn CCTL đã giao cho xã (42 triệu đồng)**
-	Kinh phí nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP	32.970.000	Ông Lò Văn Mòng - Phó chủ tịch HĐND xã nhiệm kỳ 2016-2021 nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo QĐ số 587/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 của UBND huyện
B	**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH**	**-**	
I	**Điều chỉnh dự toán chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 tại đơn vị dự toán**	**-**	
1	***Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội***	***(132.576.100)***	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Kinh phí bảo đảm xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP (trợ cấp thường xuyên, BHYT cho đối trượng bảo trợ XH, mai táng phí, quản lý,..)	(104.580.200)	
-	Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua bưu điện	(5.000.000)	
-	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng người có công với cách mạng	(22.995.900)	
2	***Phòng Nội vụ***	***(19.960.100)***	
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(19.960.100)	
3	***Phòng Giáo dục và đào tạo***	***(8.940.000)***	
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(8.940.000)	
4	***Phòng Nông nghiệp và PTNT***	***(6.509.000)***	
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(6.509.000)	
5	***Huyện đoàn***	***(6.399.000)***	
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(6.399.000)	
6	***Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên***	***(23.643.000)***	
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(23.643.000)	
7	***Kinh phí thực hiện chính sách lĩnh vực giáo dục đào tạo chuyển nguồn tại các đơn vị trường học***	***(106.010.850)***	
-	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	(4.282.400)	Chi tiết theo Phụ lục số 02
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	(59.610.300)	
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)	(17.000.000)	
-	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	(4.850.000)	
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND	(3.289.400)	
-	KP thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	(3.310.800)	
-	KP hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	(7.806.250)	
-	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND	(5.861.700)	
8	***Trung tâm dịch vụ nông nghiệp***	***(806.000.000)***	
a	***Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tho Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh***	***(806.000.000)***	
-	Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất cây chanh leo tím theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn	(806.000.000)	
9	***Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn dư tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện***	***(2.304.896.170)***	***Chi tiết theo Phụ lục số 01***
10	***Trung tâm phát triển quỹ đất***	***(78.682.000)***	
a	***Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020***	***(78.682.000)***	
-	Kinh phí tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị tại các tổ 17, 21, 26, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu năm 2020	(78.682.000)	
11	***Phòng Tài nguyên và Môi trường***	***78.682.000***	
a	***Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020***	***78.682.000***	
-	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016	78.682.000	
12	***Dư ngân sách huyện***	***3.414.934.220***	
-	Kinh phí bảo đảm xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	109.580.200	
-	Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng người có công với cách mạng	22.995.900	
-	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	4.282.400	
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	59.610.300	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)	17.000.000	
-	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	4.850.000	
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND	3.289.400	
-	KP thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	3.310.800	
-	KP hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7.806.250	
-	KP hỗ trợ học tập cho học sinh dân tộc ít người theo NĐ 57/2017NĐ-CP	5.861.700	
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	65.451.100	
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tho Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh	806.000.000	
	+ Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất cây chanh leo tím theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn	*806.000.000*	
-	Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	2.304.896.170	
II	**Điều chỉnh dự toán đã giao năm 2021**	**-**	
1	***Phòng Nông nghiệp và PTNT***	***(4.360.000)***	
-	Kinh phí theo biên chế	(4.360.000)	Giảm trừ dự toán năm 2021 do chi vượt nhu cầu thực hiện CCTL năm 2020 theo kiến nghị của Kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán NSĐP năm 2020
2	***Văn phòng Huyện Ủy***	***(22.500.000)***	
-	KP mua ghế phòng họp BCH	(1.500.000)	
-	Kinh phí chế độ bảo vệ CSSK, thăm hỏi..theo QĐ số 582-QĐ/TU	(35.000.000)	
-	Kinh phí sửa chữa xe 25C-6668	(56.000.000)	
-	Kinh phí mua sắm trang bị thiết bị làm việc của bộ phận văn thư lưu trữ và kho lưu trữ	70.000.000	
3	***Văn phòng HĐND-UBND***	***(21.400.100)***	
-	Kinh phí may lễ phục cho đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	(3.000.000)	
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân theo NQ số 45/2016/NQ-HĐND	(152.000.000)	
-	Kinh phí soản thảo văn bản QPPL	(20.000.000)	
-	Kinh phí đặc thù khác	(213.000.000)	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa hệ thống camera trụ sở hợp khối UBND huyện và Trung tâm hội nghị huyện	135.600.000	
-	Kinh phí mua sắm thiết bị tin học để xử lý văn bản và họp trực tuyến cho các đồng chí lãnh đạo Thường trực HĐND, UBND huyện	150.000.000	
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy Trụ sở hợp khối UBND huyện và Trung tâm hội nghị huyện	56.639.900	
-	Kinh phí số hóa văn bản và chỉnh lý tài liệu	24.360.000	
4	***Thanh tra huyện***	***6.500.000***	
-	Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra (theo Điều 26, Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra)	6.500.000	
5	***Phòng Văn hóa và Thông tin***	***14.000.000***	
-	Hỗ trợ kinh phí mua máy scan	14.000.000	
6	***Phòng Y tế***	***11.000.000***	
-	Kinh phí theo biên chế	11.000.000	Bổ sung quỹ lương thiếu so với quỹ lương khoán đầu năm
7	***Phòng Nội vụ***	***226.600.000***	
-	Kinh phí theo biên chế	14.600.000	Bổ sung quỹ lương thiếu so với quỹ lương khoán đầu năm

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	18.000.000	Giao dự toán năm 2021 do phải thực hiện hoàn trả ngân sách cấp trên nguồn chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021
-	Kinh phí thi đua khen thưởng cấp huyện (không bao gồm sự nghiệp giáo dục)	161.000.000	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng sự nghiệp giáo dục	15.000.000	
-	Kinh phí mở lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao cho cán bộ quản lý và viên chức kế toán các đơn vị trường học	18.000.000	
8	***Hội nông dân***	***1.000.000***	
-	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(4.000.000)	
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTG	(5.000.000)	
-	HN tổng kết phong trào"Nông dân thi đua SXKD giỏi đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững" giai đoạn 2017-2021	10.000.000	
9	***Phòng Kinh tế và Hạ tầng***	-	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo	(20.000.000)	
-	Kinh phí điện chiếu sáng công cộng, vận hành điện chiếu sáng	20.000.000	
10	***Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội***	-	
-	Kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện (Theo QĐ số 211/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND tỉnh)	80.400.000	
-	Thăm hỏi các đối tượng chính sách (2 lần/năm)	(80.400.000)	
11	***Hội Chữ thập đỏ***	***(50.000.000)***	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội	(50.000.000)	
12	***Phòng Nông nghiệp & PTNT***	***(3.700.000.000)***	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND	(3.700.000.000)	
13	***Trung tâm dịch vụ nông nghiệp***	***(2.441.395.000)***	
a	Nguồn hỗ trợ các huyện hoàn thành Chương trình Nông thôn mới (bổ sung có mục tiêu)	(9.395.000)	
	- Phòng nuôi cấy mô và hệ thống nhà màng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại huyện Tân Uyên	*(9.395.000)*	*Chi tiết theo Mục II-Phụ lục số 06*
b	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	(2.432.000.000)	
	- Trồng quế	*(2.432.000.000)*	
14	***Ban QLDA XDCB và HTBT di dân TĐC***	***9.395.000***	
a	Nguồn hỗ trợ các huyện hoàn thành Chương trình Nông thôn mới (bổ sung có mục tiêu)	9.395.000	
	- Nâng cấp đường vào bản Tà Hử, xã Hố Mít	*9.395.000*	*Chi tiết theo Mục II-Phụ lục số 06*
15	***Ban quản lý rừng phòng hộ***	***(983.829.951)***	
a	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	(683.129.951)	
	- Trồng quế	*(667.785.000)*	
	- Trồng cây gỗ lớn	*(15.344.951)*	
b	Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021)	(300.700.000)	
	- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	*(300.700.000)*	
16	***Phòng Giáo dục và Đào tạo***	***(203.421.000)***	
a	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	2.500.000	Bổ sung dự toán Phụ cấp cấp ủy

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
b	Kinh phí vận chuyển gạo	(197.775.000)	
c	Kinh phí phần mềm xếp thời khóa biểu	(2.891.000)	
d	Kinh phí phần mềm tuyển sinh đầu cấp	(5.355.000)	
e	Kinh phí thực hiện nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia, duy trì trường chuẩn và đầu tư cơ sở vật chất các trường lớp, học thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới	2.600.000	
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị	(29.260.000)	
	+ Gói 2: Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6	28.159.000	
	+ Gói 3: Thiết bị máy chiếu, máy chiếu vật thể - nhận diện hình ảnh	(1.857.000)	
	+ Gói 4: Bàn ghế học sinh, bàn ghế phòng hội đồng; thiết bị, đồ dùng bán trú	(31.032.000)	
	+ Gói 5: Mua sắm rèm cửa	(24.530.000)	
	- Kinh phí nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất	31.860.000	
	+ Mở rộng nâng cấp CSVC điểm trường TT, trường tiểu học xã Nậm Cần	31.860.000	
17	***Trường Tiểu học xã Trung Đồng***	***(300.000)***	
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn và duy trì trường chuẩn (bổ sung mục tiêu)	(300.000)	
18	***Trường THCS xã Thân Thuộc***	***(2.300.000)***	
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị trường dự kiến đạt chuẩn và duy trì trường chuẩn (bổ sung mục tiêu)	(2.300.000)	
19	***Kinh phí chữ ký số văn bản (Phòng Giáo dục & Đào tạo và các đơn vị trực thuộc)***	***(18.416.000)***	***Chi tiết theo Phụ lục số 02***
20	***Giảm trừ dự toán kinh phí theo biên chế năm 2021 để hoàn trả ngân sách kinh phí cải cách tiền lương còn dư năm 2020 sang năm 2021 từ nguồn thu học phí của các đơn vị trường học trực thuộc Phòng giáo dục và Đào tạo (Thực hiện kiến nghị kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020)***	***(361.168.840)***	***Chi tiết theo Phụ lục số 03***
21	***Trung tâm chính trị***	***(30.000.000)***	
	Kinh phí theo biên chế	(30.000.000)	Giảm kinh phí tổ chức, tham gia các hội thi
22	***Công an huyện***	***35.000.000***	
-	Hỗ trợ kinh phí rà soát đối tượng nghiện chất ma túy áp dụng biện pháp tại xã, phường, thị trấn và đưa người vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	35.000.000	
23	***Phòng Văn Hóa và thông tin***	***(1.556.554.100)***	
a	**Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin**	**(1.059.980.100)**	
	Kinh phí theo biên chế	(325.323.300)	
	Hoạt động văn hóa, thông tin	(621.656.800)	
	Hỗ trợ kinh phí lễ hội truyền thống	(135.000.000)	
	Kinh phí Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa	22.000.000	
b	**Chi Sự nghiệp thể dục thể thao**	**(496.574.000)**	
	Sự nghiệp thể dục thể thao	(271.574.000)	
	Đại hội thể dục thể thao	(225.000.000)	
24	***Đài truyền thanh - truyền hình***	***(902.764.800)***	*Đối với dự toán giữ lại 13 triệu đồng (kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên những tháng cuối năm 2021) thực hiện hủy dự toán*
a	**Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**(902.764.800)**	
	Kinh phí theo biên chế	(674.439.400)	
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	(15.601.000)	
	Tiền nhuận bút cổng thông tin điện tử	(24.513.200)	
	Tiền nhuận bút truyền thanh - truyền hình	(51.129.000)	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tiền điện các trạm phát lại; bảo dưỡng sửa chữa thiết bị	(60.382.200)	
	Duy trì, nâng cấp các trạm truyền thanh không dây của các xã đạt chuẩn Nông thôn mới (Tiền điện, duy tu bảo dưỡng...)	(76.700.000)	
25	***Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông***	***2.103.000.000***	Hoàn ứng nguồn kinh phí đã tạm ứng tại Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND huyện Tân Uyên
a	**Chi Sự nghiệp văn hóa, thông tin**	**733.000.000**	
	Kinh phí theo biên chế	327.000.000	
	Hoạt động văn hóa, thông tin	360.000.000	
	Kinh phí mua đàn organ phục vụ hoạt động văn hóa nghệ thuật	46.000.000	
b	**Chi Sự nghiệp thể dục thể thao**	**500.000.000**	
	Sự nghiệp thể dục thể thao	275.000.000	
	Đại hội thể dục thể thao	225.000.000	
c	**Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**870.000.000**	
	Kinh phí theo biên chế	561.000.000	
	Mua sắm máy tính (xách tay hoặc để bàn)	15.000.000	Theo Thông báo số 38/TB-TT ngày 18/5/2021 của Trung tâm tư vấn dịch vụ Tài chính, Sở Tài chính Lai Châu
	Kinh phí Đảng theo QĐ 99, QĐ 169	15.000.000	
	Tiền nhuận bút cổng thông tin điện tử	47.000.000	
	Tiền nhuận bút truyền thanh - truyền hình	70.000.000	
	Tiền điện các trạm phát lại; bảo dưỡng sửa chữa thiết bị	86.000.000	
	Duy trì, nâng cấp các trạm truyền thanh không dây của các xã đạt chuẩn Nông thôn mới (Tiền điện, duy tu bảo dưỡng...)	76.000.000	
26	***Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương được giao năm 2021***	***(1.969.000.000)***	***Chi tiết theo Phụ lục số 01***
27	***Bổ sung mục tiêu cho ngân sách xã***	***300.000.000***	
a	Thị trấn Tân Uyên	300.000.000	
	- Kinh phí mua sắm, lắp đặt biển tên đường, phố, công trình công cộng; đánh số và gắn biển số nhà, biển chỉ dẫn công cộng tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	300.000.000	
28	***Kinh phí thực hiện chính sách lĩnh vực giáo dục đào tạo***	***(12.855.715.466)***	
-	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	(8.723.392.200)	Chi tiết theo Phụ lục số 02
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	(901.344.500)	
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)	(1.266.000.000)	
-	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	(227.044.900)	
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND	(119.000.000)	
-	KP hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	(274.485.000)	
-	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND	(1.344.448.866)	
29	***Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư***	***-***	*Chi tiết theo Mục I-Phụ lục số 06*
-	Điều chỉnh tăng	1.915.319.000	
-	Điều chỉnh giảm	(1.915.319.000)	
30	***Bổ sung nguồn vốn công trình hoàn thành, công trình đã quyết toán cấp xã***	***107.556.000***	***Chi tiết theo Mục B-Phụ lục số 05***
-	Xã Pắc Ta	14.000.000	
	+ Nâng cấp nội đồng Nà Đông bản Nà Ún	*14.000.000*	
-	Xã Phúc Khoa	65.140.000	
	+ Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND xã Phúc Khoa	*50.390.000*	
	+ Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường QL32 - Mường Khoa, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	*14.750.000*	
-	Xã Trung Đồng	4.458.000	
	+ Đường nội bản Kim Pu	*4.458.000*	

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
-	Xã Mường Khoa	23.958.000	
	+ Đường nội bản Phiêng Khon	*5.474.000*	
	+ Đường nội bản Nà Pè	*1.587.000*	
	+ Nhà văn hóa Trung tâm xã Mường Khoa	*16.897.000*	
31	***Dư ngân sách huyện***	***22.309.074.257***	
a	***Chi sự nghiệp kinh tế***	***3.700.000.000***	
-	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo QĐ 29/2016/QĐ-UBND và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND	3.700.000.000	Nguồn định mức 7% chi thường xuyên
b	***Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2020***	***365.528.840***	
	Trong đó: từ nguồn thu học phí còn dư năm 2020	*361.168.840*	
c	***Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2021***	***1.969.000.000***	
d	***Kinh phí thực hiện chính sách lĩnh vực giáo dục đào tạo***	***12.855.715.466***	
-	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP	8.723.392.200	
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND	901.344.500	
-	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)	1.266.000.000	
-	KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP	227.044.900	
-	KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND	119.000.000	
-	KP hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	274.485.000	
-	KP hỗ trợ tiền nấu ăn theo Nghị quyết 35/2016/NQ-HĐND	1.344.448.866	
e	***Nguồn bổ sung có mục tiêu***	***3.418.829.951***	
-	Kinh phí may lễ phục cho đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	3.000.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	3.115.129.951	
	+ Trồng quế	*3.099.785.000*	
	+ Trồng cây gỗ lớn	*15.344.951*	
-	Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021)	300.700.000	
	+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	*300.700.000*	
C	**NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**11.034.829.951**	**Chi tiết theo Phụ lục số 04**
I	Nguồn dư dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	7.616.000.000	
II	Nguồn dự toán ngân sách huyện năm 2021	3.418.829.951	

PHỤ LỤC 01

Điều chỉnh kinh phí cải cách tiền lương tại các cơ quan, đơn vị khối huyện

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tân Uyên)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí điều chỉnh	*Trong đó*					Ghi chú
			Điều chỉnh kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương được giao năm 2021 (1)	Điều chỉnh kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 (2)				
				Tổng kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	*Trong đó*			
					Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2020	Kinh phí cải cách tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	C
	TỔNG SỐ	**(4.254.896.170)**	**(1.969.000.000)**	**(2.304.896.170)**	**(1.885.399.700)**	**(5.625.590)**	**(413.870.880)**	
I	**Cơ quan quản lý nhà nước**	**(741.773.600)**	**(421.000.000)**	**(339.773.600)**	**(335.000.000)**	**(4.773.600)**	**-**	
1	VP HĐND-UBND	(101.000.000)	(47.000.000)	(54.000.000)	(54.000.000)	-	-	
	- Quản lý hành chính	*(85.000.000)*	*(40.000.000)*	*(45.000.000)*	*(45.000.000)*	-	-	
	- Sự nghiệp kinh tế	*(16.000.000)*	*(7.000.000)*	*(9.000.000)*	*(9.000.000)*	-	-	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	(50.000.000)	(23.000.000)	(27.000.000)	(27.000.000)	-	-	
3	Phòng Nội vụ	(40.000.000)	(19.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	-	-	
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	(43.193.000)	(19.000.000)	(24.193.000)	(21.000.000)	(3.193.000)	-	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	(40.000.000)	(19.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	-	-	
6	Phòng Tư pháp	(20.000.000)	(9.000.000)	(11.000.000)	(11.000.000)	-	-	
7	Phòng Lao động TB&XH	(35.000.000)	(16.000.000)	(19.000.000)	(19.000.000)	-	-	
8	Thanh tra huyện	(25.779.000)	(12.000.000)	(13.779.000)	(13.000.000)	(779.000)	-	
9	Phòng Y tế	(15.000.000)	(7.000.000)	(8.000.000)	(8.000.000)	-	-	
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	(35.801.600)	(16.000.000)	(19.801.600)	(19.000.000)	(801.600)	-	
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	(53.000.000)	(28.000.000)	(25.000.000)	(25.000.000)	-	-	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí điều chỉnh	*Trong đó*					Ghi chú
			Điều chỉnh kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương được giao năm 2021 (1)	Điều chỉnh kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 (2)				
				Tổng kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	*Trong đó*			
					Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2020	Kinh phí cải cách tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	C
	- Quản lý hành chính	*(25.000.000)*	*(12.000.000)*	*(13.000.000)*	*(13.000.000)*	-	-	
	- Sự nghiệp văn hóa - thông tin	*(28.000.000)*	*(16.000.000)*	*(12.000.000)*	*(12.000.000)*	-	-	
12	Phòng Dân tộc	(15.000.000)	(7.000.000)	(8.000.000)	(8.000.000)	-	-	
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	(40.000.000)	(19.000.000)	(21.000.000)	(21.000.000)	-	-	
14	Văn phòng huyện ủy	(119.000.000)	(119.000.000)	-	-	-	-	
16	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	(31.000.000)	(15.000.000)	(16.000.000)	(16.000.000)	-	-	
17	Huyện đoàn	(25.000.000)	(12.000.000)	(13.000.000)	(13.000.000)	-	-	
18	Hội Nông dân	(25.000.000)	(12.000.000)	(13.000.000)	(13.000.000)	-	-	
19	Hội Phụ nữ	(25.000.000)	(12.000.000)	(13.000.000)	(13.000.000)	-	-	
20	Hội Cựu chiến binh	(19.000.000)	(9.000.000)	(10.000.000)	(10.000.000)	-	-	
21	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	(3.000.000)	(1.000.000)	(2.000.000)	(2.000.000)	-	-	
II	**Đơn vị sự nghiệp công lập**	**(3.513.122.570)**	**(1.548.000.000)**	**(1.965.122.570)**	**(1.550.399.700)**	**(851.990)**	**(413.870.880)**	
1	Trường MN số 1 TT Tân Uyên	(191.225.200)	(61.000.000)	(130.225.200)	(75.000.000)	-	(55.225.200)	
2	Trường MN số 2 TT Tân Uyên	(119.916.000)	(43.000.000)	(76.916.000)	(52.000.000)	-	(24.916.000)	
3	Trường MN xã Thân Thuộc	(89.470.800)	(37.000.000)	(52.470.800)	(40.000.000)	-	(12.470.800)	
4	Trường MN xã Trung Đồng	(127.733.000)	(47.000.000)	(80.733.000)	(57.000.000)	-	(23.733.000)	
5	Trường MN xã Pắc Ta	(121.467.900)	(44.000.000)	(77.467.900)	(56.000.000)	-	(21.467.900)	
6	Trường MN xã Hố Mít	(83.530.500)	(38.000.000)	(45.530.500)	(37.000.000)	-	(8.530.500)	
7	Trường MN xã Phúc Khoa	(100.188.200)	(38.000.000)	(62.188.200)	(43.000.000)	-	(19.188.200)	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí điều chỉnh	*Trong đó*					Ghi chú
			Điều chỉnh kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương được giao năm 2021 (1)	Điều chỉnh kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 (2)				
				Tổng kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	*Trong đó*			
					Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2020	Kinh phí cải cách tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	C
8	Trường MN xã Mường Khoa	(124.659.600)	(52.000.000)	(72.659.600)	(61.000.000)	-	(11.659.600)	
9	Trường MN xã Nậm Cần	(57.460.000)	(23.000.000)	(34.460.000)	(25.000.000)	-	(9.460.000)	
10	Trường MN xã Nậm Sỏ	(118.184.880)	(50.000.000)	(68.184.880)	(63.000.000)	-	(5.184.880)	
11	Trường MN xã Tà Mít	(30.000.000)	(14.000.000)	(16.000.000)	(16.000.000)	-	-	
12	Trường TH số 1 TT Tân Uyên	(107.000.000)	(50.000.000)	(57.000.000)	(57.000.000)	-	-	
13	Trường TH số 2 TT Tân Uyên	(61.000.000)	(61.000.000)	-	-	-	-	
14	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	(93.000.000)	(42.000.000)	(51.000.000)	(51.000.000)	-	-	
15	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	(139.000.000)	(62.000.000)	(77.000.000)	(77.000.000)	-	-	
16	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	(125.000.000)	(57.000.000)	(68.000.000)	(68.000.000)	-	-	
17	Trường PTDTBT TH Hố Mít	(83.202.000)	(49.000.000)	(34.202.000)	(34.202.000)	-	-	
18	Trường Tiểu học Phúc Khoa	(91.000.000)	(42.000.000)	(49.000.000)	(49.000.000)	-	-	
19	Trường PTDTBT TH xã Mường Kho	(61.000.000)	(61.000.000)	-	-	-	-	
20	Trường Tiểu học Nậm Cần	(84.000.000)	(38.000.000)	(46.000.000)	(46.000.000)	-	-	
21	Trường PTDTBT TH xã Nậm Sỏ	(98.267.200)	(65.000.000)	(33.267.200)	(33.267.200)	-	-	
22	Trường THCS TT Tân Uyên	(123.437.800)	(43.000.000)	(80.437.800)	(49.000.000)	-	(31.437.800)	
23	Trường THCS Hoàng Liên	(126.036.800)	(41.000.000)	(85.036.800)	(48.000.000)	-	(37.036.800)	
24	Trường THCS xã Thân Thuộc	(69.110.000)	(28.000.000)	(41.110.000)	(32.000.000)	-	(9.110.000)	
25	Trường THCS Trung Đồng	(124.211.300)	(48.000.000)	(76.211.300)	(56.000.000)	-	(20.211.300)	
26	Trường THCS xã Pắc Ta	(112.956.600)	(39.000.000)	(73.956.600)	(44.000.000)	-	(29.956.600)	

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí điều chỉnh	*Trong đó*					Ghi chú
			Điều chỉnh kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương được giao năm 2021 (1)	Điều chỉnh kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021 (2)				
				Tổng kinh phí CCTL còn dư năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021	*Trong đó*			
					Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương năm 2020	Kinh phí cải cách tiền lương theo NĐ 38/2019/NĐ-CP	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	C
27	Trường PTDTBT THCS xã Hố Mít	(81.700.600)	(33.000.000)	(48.700.600)	(35.000.000)	-	(13.700.600)	
28	Trường THCS xã Phúc Khoa	(71.453.500)	(30.000.000)	(41.453.500)	(33.000.000)	-	(8.453.500)	
29	Trường THCS xã Mường Khoa	(117.404.000)	(43.000.000)	(74.404.000)	(51.000.000)	-	(23.404.000)	
30	Trường THCS xã Nậm Cần	(23.118.800)	(22.000.000)	(1.118.800)	-	-	(1.118.800)	
31	Trường PTDTBT THCS xã Nậm Sỏ	(117.641.500)	(53.000.000)	(64.641.500)	(25.930.500)	-	(38.711.000)	
32	Trường TH & THCS xã Tà Mít	(94.894.400)	(41.000.000)	(53.894.400)	(45.000.000)	-	(8.894.400)	
33	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	(21.816.000)	(13.000.000)	(8.816.000)	(8.000.000)	(816.000)	-	
34	Trung tâm GDNN - GDTX	(149.000.000)	(64.000.000)	(85.000.000)	(85.000.000)	-	-	
35	Đài Truyền thanh - Truyền hình	(74.000.000)	(34.000.000)	(40.000.000)	(40.000.000)	-	-	
36	Hội Chữ thập đỏ	(8.035.990)	(3.000.000)	(5.035.990)	(5.000.000)	(35.990)	-	
37	Trung tâm phát triển QĐ	(24.000.000)	(10.000.000)	(14.000.000)	(14.000.000)	-	-	
38	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	(68.000.000)	(29.000.000)	(39.000.000)	(39.000.000)	-	-	

Ghi chú: *(1) Thực hiện khoản 3, Điều 4, Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021*

(2) Điều chỉnh giảm nguồn cải cách còn dư năm trước không còn nhiệm vụ chi (Thực hiện kiến nghị kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020)

PHỤ LỤC 02

Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp giáo dục

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tân Uyên)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó																	Ghi chú
			Hỗ trợ kinh phí chữ ký số văn bản	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP		KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19, NQ10		Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)		KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)		CS hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		KP thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP		Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND		
				Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**C**
	TỔNG CỘNG	**(12.980.142.316)**	**(18.416.000)**	**(4.282.400)**	**(8.723.392.200)**	**(59.610.300)**	**(901.344.500)**	**(17.000.000)**	**(1.266.000.000)**	**(4.850.000)**	**(227.044.900)**	**(7.806.250)**	**(274.485.000)**	**(3.310.800)**	**-**	**(5.861.700)**	**(1.344.448.866)**	**(3.289.400)**	**(119.000.000)**	
I	**KHỐI MẦM NON**	**(2.039.590.100)**	**(8.320.000)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(17.000.000)**	**(1.266.000.000)**	**(4.850.000)**	**(227.044.900)**	**(1.600.800)**	**(51.485.000)**	**(3.000.000)**	**-**	**-**	**(338.000.000)**	**(3.289.400)**	**(119.000.000)**	**-**
1	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	(119.117.800)	(776.000)						(77.000.000)		(12.297.800)						(29.000.000)	(44.000)		
2	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	(115.280.000)	(776.000)						(72.000.000)				(9.000.000)				(27.000.000)	(504.000)	(6.000.000)	
3	Trường Mầm non xã Thân Thuộc	(85.916.000)	(888.000)					(17.000.000)	(57.000.000)					(3.000.000)			(4.000.000)	(28.000)	(4.000.000)	
4	Trường Mầm non xã Trung Đồng	(233.727.200)	(888.000)						(116.000.000)		(30.484.600)	(1.375.200)	(5.485.000)				(64.000.000)	(494.400)	(15.000.000)	
5	Trường Mầm non xã Pắc Ta	(99.140.800)	(776.000)						(49.000.000)		(19.262.500)	(78.300)	(23.000.000)				(19.000.000)	(24.000)	12.000.000	
6	Trường Mầm non xã Hố Mít	(201.797.700)	(888.000)						(109.000.000)	(4.850.000)	(25.000.000)	(59.700)	1.000.000				(32.000.000)	-	(31.000.000)	
7	Trường Mầm non xã Phúc Khoa	(101.932.000)	(888.000)						(80.000.000)				(21.000.000)					(44.000)		
8	Trường Mầm non xã Mường Khoa	(483.895.600)	(776.000)						(320.000.000)		(79.000.000)	(87.600)	6.000.000				(56.000.000)	(32.000)	(34.000.000)	
9	Trường Mầm non xã Nậm Cần	(48.504.000)	(888.000)						(37.000.000)		(3.000.000)						(8.000.000)	(1.616.000)	2.000.000	
10	Trường Mầm non xã Nậm Sỏ	(456.219.000)	(776.000)						(282.000.000)		(53.000.000)						(87.000.000)	(443.000)	(33.000.000)	
11	Trường Mầm non xã Tà Mít	(94.060.000)	-						(67.000.000)		(5.000.000)						(12.000.000)	(60.000)	(10.000.000)	
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**(4.351.132.224)**	**(6.656.000)**	**(4.282.400)**	**(3.514.514.900)**	**(17.752.300)**	**(204.904.400)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(4.432.700)**	**(177.000.000)**	**-**	**-**	**(3.861.700)**	**(417.727.824)**	**-**	**-**	**-**
1	Trường Tiểu học số 1 TT Tân Uyên	(16.888.000)	(888.000)										(16.000.000)							
2	Trường Tiểu học số 2 TT Tân Uyên	(17.776.000)	(776.000)										(17.000.000)							
3	Trường Tiểu học xã Thân Thuộc	26.112.000	(888.000)										27.000.000							
4	Trường Tiểu học xã Trung Đồng	(6.880.000)	(776.000)									(2.104.000)	(4.000.000)							
5	Trường Tiểu học xã Pắc Ta	(362.758.000)	(776.000)		(237.621.000)	(5.394.500)	(51.621.000)					(1.950.000)	(34.000.000)			(1.856.000)	(29.539.500)			
6	Trường PTDTBT TH xã Hố Mít	(673.906.700)	(888.000)		(579.000.000)							(18.700)	(49.000.000)				(45.000.000)			
7	Trường Tiểu học xã Phúc Khoa	(105.401.700)	-			(8.704.200)	(70.319.000)					(360.000)	(17.000.000)			(1.832.900)	(7.185.600)			
8	Trường PTDTBT TH xã Mường Khoa	(1.315.716.024)	(776.000)		(1.171.945.000)								(3.000.000)				(139.995.024)			
9	Trường Tiểu học xã Nậm Cần	(206.163.400)	-	(4.282.400)	(100.189.000)	(3.653.600)	(82.964.400)						5.000.000			(172.800)	(19.901.200)			
10	Trường PTDTBT TH xã Nậm Sỏ	(1.671.754.400)	(888.000)		(1.425.759.900)								(69.000.000)				(176.106.500)			
III	**KHỐI THCS**	**(6.197.997.442)**	**(2.664.000)**	**-**	**(4.856.985.900)**	**(41.858.000)**	**(696.440.100)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(1.692.500)**	**(39.000.000)**	**(310.800)**	**-**	**(2.000.000)**	**(557.046.142)**	**-**	**-**	**-**
1	Trường THCS TT Tân Uyên	(3.017.000)	-									(17.000)	(3.000.000)							

STT	Đơn vị	Tổng số	*Trong đó*																	Ghi chú
			Hỗ trợ kinh phí chữ ký số văn bản	KP thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP		KP thực hiện CS hỗ trợ tiền ăn cho học sinh TH, THCS theo NQ19, NQ10		Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3-5 tuổi theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)		KP hỗ trợ giáo viên mầm non theo NĐ 06/2018/NĐ-CP (Nay là NĐ số 105/2020/NĐ-CP)		CS hỗ trợ giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC		KP thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP		Kinh phí nấu ăn theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 24-36 tháng tuổi theo NQ 11/2020/NQ-HĐND		
				Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	Nguồn chuyển nguồn năm 2020	Nguồn dự toán năm 2021	
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**C**
2	Trường THCS Hoàng Liên	(5.387.000)	-									(1.387.000)	(4.000.000)							
3	Trường THCS xã Thân Thuộc	1.000.000	-										1.000.000							
4	Trường THCS xã Trung Đồng	(29.982.800)	(888.000)									(94.800)	(29.000.000)							
5	Trường THCS Pắc Ta	(266.815.000)	-		(97.052.000)		(136.358.000)						(10.000.000)				(23.405.000)			
6	Trường PTDTBT THCS Hồ Mít	(944.888.000)	(888.000)		(868.000.000)												(76.000.000)			
7	Trường THCS Phúc Khoa	(160.605.700)	-			(14.526.000)	(147.556.500)						6.000.000				(4.523.200)			
8	Trường THCS Mường Khoa	(1.000.968.500)	-		(887.868.800)							(193.700)					(112.906.000)			
9	Trường THCS Nậm Cần	(520.664.500)	-		(34.296.100)	(27.332.000)	(412.525.600)							(310.800)		(2.000.000)	(44.200.000)			
10	Trường PTDTBT THCS Nậm Sò	(3.266.668.942)	(888.000)		(2.969.769.000)												(296.011.942)			
IV	**TRƯỜNG LIÊN CẤP (TRƯỜNG TH&THCS XÃ TÀ MÍT)**	**(390.646.550)**	**-**	**-**	**(351.891.400)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(80.250)**	**(7.000.000)**	**-**	**-**	**-**	**(31.674.900)**	**-**	**-**	
1	Bậc Tiểu học	(163.633.425)	-		(141.365.500)							(53.500)	(9.100.000)				(13.114.425)			
2	Bậc THCS	(227.013.125)	-		(210.525.900)							(26.750)	2.100.000				(18.560.475)			
V	**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**(776.000)**	(776.000)																	

PHỤ LỤC 03

Giảm trừ dự toán kinh phí theo biên chế năm 2021 để hoàn trả ngân sách kinh phí cải cách tiền lương còn dư năm 2020 sang năm 2021 từ nguồn thu học phí của các đơn vị trường học trực thuộc Phòng giáo dục và Đào tạo

(Thực hiện kiến nghị kiểm toán tổng hợp báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tân Uyên)

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**361.168.840**	
I	**KHỐI MẦM NON**	**176.278.320**	**-**
1	Trường Mầm non số 1 TT Tân Uyên	53.013.000	
2	Trường Mầm non số 2 TT Tân Uyên	3.431.400	
3	Trường Mầm non xã Thân Thuộc	13.517.800	
4	Trường Mầm non xã Trung Đồng	21.587.100	
5	Trường Mầm non xã Pắc Ta	18.498.300	
6	Trường Mầm non xã Hố Mít	5.803.360	
7	Trường Mầm non xã Phúc Khoa	26.272.880	
8	Trường Mầm non xã Mường Khoa	14.045.760	
9	Trường Mầm non xã Nậm Cần	5.248.400	
10	Trường Mầm non xã Nậm Sỏ	12.108.000	
11	Trường Mầm non xã Tà Mít	2.752.320	
III	**KHỐI THCS**	**178.295.320**	**-**
1	Trường THCS TT Tân Uyên	29.929.960	
2	Trường THCS Hoàng Liên	21.979.840	
3	Trường THCS xã Thân Thuộc	12.238.660	
4	Trường THCS xã Trung Đồng	29.113.900	
5	Trường THCS Pắc Ta	15.697.040	
6	Trường PTDTBT THCS Hố Mít	8.495.520	
7	Trường THCS Phúc Khoa	7.386.160	
8	Trường THCS Mường Khoa	19.209.600	
9	Trường THCS Nậm Cần	11.350.800	
10	Trường PTDTBT THCS Nậm Sỏ	22.893.840	
IV	**TRƯỜNG LIÊN CẤP (TRƯỜNG TH&THCS XÃ TÀ MÍT)**	**6.595.200**	

Ghi chú: *Giảm bổ sung từ NSNN tiền lương mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng, do đơn vị còn dư nguồn CCTL từ nguồn thu học phí năm 2020 chuyển sang năm 2021 được sử dụng để thực hiện chi trả tiền lương mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng*

PHỤ LỤC SỐ 04

Chi tiết nộp trả ngân sách cấp trên

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG SỐ	**11.034.829.951**	
I	**Nguồn dư dự toán năm 2020 chuyển nguồn sang năm 2021**	**7.616.000.000**	
1	**Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung từ ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương năm 2020 (tại QĐ số 1893/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)**	**6.810.000.000**	
	- Kinh phí cho các huyện để hỗ trợ khôi phục vùng sản xuất bị thiệt hại do thiên tai	180.000.000	
	- Kinh phí hỗ trợ các hộ dân khắc phục thiệt hại về nhà ở do mưa đá, giông lốc gây ra	6.630.000.000	
2	**Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tho Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh**	**806.000.000**	
	- Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất cây chanh leo tím theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn	806.000.000	
II	**Nguồn dự toán ngân sách huyện năm 2021**	**3.418.829.951**	
1	**Nguồn bổ sung có mục tiêu**	**3.418.829.951**	
	- Kinh phí may lễ phục cho đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công chức, viên chức phục vụ trực tiếp	3.000.000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển rừng bền vững theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh	3.115.129.951	
	+ Trồng quế	3.099.785.000	
	+ Trồng cây gỗ lớn	15.344.951	
	- Kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng năm 2021 (từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2021)	300.700.000	
	+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	300.700.000	

PHỤ LỤC 05

Phân bổ vốn sự nghiệp chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021 và bổ sung kế hoạch vốn năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 15/10/2021	Nhu cầu vốn còn lại	Kế hoạch vốn năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số các nguồn vốn	*Trong đó: Vốn NSNN*					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=8-9*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG (A+B)					**17.444,321**	**16.899,273**	**15.727,149**	**1.231,114**	**1.007,556**		
A	**Vốn sự nghiệp chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021**					**12.182,549**	**11.819,731**	**10.770,773**	**1.123,558**	**900,000**		
I	***Xã Hố Mít***					***926,000***	***901,000***	***694,000***	***236,000***	***73,809***		
1	Đường đến bản Thào (phần bê tông mặt đường)	Xã Hố Mít		20-20	305/30.12.19	926,000	901,000	694,000	207,000	44,809	UBND xã Hố Mít	
2	Đường đến bản Thào (phần nền đường)	Xã Hố Mít		19-19					29,000	29,000	UBND xã Hố Mít	
II	***Xã Pắc Ta***					***2.897,000***	***2.829,000***	***2.690,000***	***139,000***	***100,000***		
1	Đường nội bản điểm TĐC Bó Lun - Cốc Nhủng 3	Xã Pắc Ta		20-20	529a/18.12.19	2.897,000	2.829,000	2.690,000	139,000	100,000	UBND xã Pắc Ta	
III	***Xã Thân Thuộc***					***1.100,000***	***1.074,000***	***909,773***	***98,392***	***98,392***		
1	Đường nội đồng bản Tạng Đán, xã Thân Thuộc	Xã Thân Thuộc		20-21	238/18.11.19	1.100,000	1.074,000	909,773	98,392	98,392	UBND xã Thân Thuộc	Đã QT
IV	***Xã Trung Đồng***					***2.175,000***	***2.124,000***	***2.020,000***	***198,294***	***198,294***		
1	Đường nội bản điểm TĐC Tát Xôm 1	Xã Trung Đồng	2,206Km	20-20	526/18.12.19	2.175,000	2.124,000	2.020,000	198,294	198,294	UBND xã Trung Đồng	Đã QT
V	***Xã Nậm Cần***					***567,000***	***527,109***	***440,000***	***87,109***	***87,109***		
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Hua Puông xã Nậm Cần	Xã Nậm Cần		20-20	110/18.12.19	444,000	418,093	340,000	78,093	78,093	UBND xã Nậm Cần	
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình CNSH bản Hua Cần xã Nậm Cần	Xã Nậm Cần		20-20	111/18.12.19	123,000	109,016	100,000	9,016	9,016	UBND xã Nậm Cần	
VI	***Xã Phúc Khoa***					***2.628,549***	***2.504,622***	***2.429,000***	***75,622***	***75,622***		
1	Đường nội bản Pắc Khoa	Xã Phúc Khoa		19-20	245/28.12.18	1.878,549	1.780,396	1.754,000	26,396	26,396	UBND xã Phúc Khoa	Đã QT
2	Đường nội bản Hô Ta (giai đoạn 2)	Xã Phúc Khoa		20-20	236/31.12.19	750,000	724,226	675,000	49,226	49,226	UBND xã Phúc Khoa	Đã QT
VII	***Xã Mường Khoa***					***1.130,000***	***1.130,000***	***1.050,000***	***89,992***	***89,992***		

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến 15/10/2021	Nhu cầu vốn còn lại	Kế hoạch vốn năm 2021	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số - ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số các nguồn vốn	*Trong đó: Vốn NSNN*					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=8-9*	*11*	*12*	*13*
1	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở UBND xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa		20-20	1157/06.8.19	1.130,000	1.130,000	1.050,000	89,992	89,992	UBND xã Mường Khoa	
VIII	***Xã Nậm Sỏ***					***759,000***	***730,000***	***538,000***	***199,149***	***176,782***		
1	Đường giao thông nội bản Khau Hỏm	Xã Nậm Sỏ		20-20	282/31.12.19	759,000	730,000	538,000	199,149	176,782	UBND xã Nậm Sỏ	Đã QT
B	**Bổ sung kế hoạch vốn năm 2021**					**5.261,772**	**5.079,542**	**4.956,376**	**107,556**	**107,556**		
I	***Công trình hoàn thành***					***649,000***	***634,000***	***620,000***	***14,000***	***14,000***		
1	Nâng cấp đường nội đồng Nà Đông bản Nà Ún	Xã Pắc Ta		20-20	530a/18.12.19	649,000	634,000	620,000	14,000	14,000	UBND xã Pắc Ta	
II	***Công trình đã phê duyệt quyết toán***					***4.612,772***	***4.445,542***	***4.336,376***	***93,556***	***93,556***		
5	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND xã Phúc Khoa	Xã Phúc Khoa		20-20	1663/19.12.19	1.088,000	1.088,000	1.022,000	50,390	50,390	UBND xã Phúc Khoa	Đã QT
7	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường QL32 - Mường Khoa, xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên	Xã Phúc Khoa		20-20	308/13.11.20	800,000	764,750	750,000	14,750	14,750	UBND xã Phúc Khoa	Đã QT
8	Đường nội bản Kim Pu	Xã Trung Đồng		18-18	351a/25.12.17	945,000	865,439	860,981	4,458	4,458	UBND xã Trung Đồng	Đã QT
9	Đường nội bản Phiêng Khon	Xã Mường Khoa		19-19	38a/23.5.19	260,599	256,969	251,495	5,474	5,474	UBND xã Mường Khoa	Đã QT
10	Đường nội bản Nà Pè	Xã Mường Khoa		19-19	38b/23.519	409,173	403,487	401,900	1,587	1,587	UBND xã Mường Khoa	Đã QT
11	Nhà văn hóa trung tâm xã Mường Khoa	Xã Mường Khoa		20-20	557/01.7.19	1.110,000	1.066,897	1.050,000	16,897	16,897	UBND xã Mường Khoa	Đã QT

PHỤ LỤC 06

Điều chỉnh các nguồn vốn đã giao kế hoạch năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Tân Uyên)

Đ

TT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư được duyệt		Khối lượng thực hiện đến 30/9/2021	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2021	Điều chỉnh KHV năm 2021		Kế hoạch vốn năm 2021 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư
			Số QĐ đầu tư	TMĐT				Tăng	Giảm		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11=8+9-10*	*12*
	Tổng (I+II)			**36.611.480,4**	**13.549.252,0**	**8.163.555,0**	**6.350.000,0**	**1.924.714,0**	**1.924.714,0**	**6.350.000,0**	
I	**Vốn đầu tư**			**34.761.480,4**	**12.618.647,0**	**7.563.555,0**	**6.010.000,0**	**1.915.319,0**	**1.915.319,0**	**6.010.000,0**	
I.1	**Xây dựng cơ bản tập trung**			**20.500.000,0**	**9.304.000,0**	**-**	**2.510.000,0**	**1.258.227,0**	**1.258.227,0**	**2.510.000,0**	
*	***Các dự án khởi công mới năm 2021***			***20.500.000,0***	***9.304.000,0***	**-**	***2.510.000,0***	***1.258.227,0***	***1.258.227,0***	***2.510.000,0***	
1	Trường Tiểu học số 1 thị trấn Tân Uyên	21-22	44/22.01.21	6.000.000,0	304.000,0	-	2.510.000,0		1.258.227,0	1.251.773,0	Ban QLDA XDCB&HTBT DD TĐC huyện
2	Đường sản xuất xã Nậm Sỏ	21-22	50/22.01.21	14.500.000,0	9.000.000,0	-	-	1.258.227,0		1.258.227,0	Ban QLDA XDCB&HTBT DD TĐC huyện
I.2	**Thu sử dụng đất**			**14.261.480,4**	**3.314.647,0**	**7.563.555,0**	**3.500.000,0**	**657.092,0**	**657.092,0**	**3.500.000,0**	
*	***Thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai***			***14.261.480,4***	***3.314.647,0***	***7.563.555,0***	***3.500.000,0***	***657.092,0***	***657.092,0***	***3.500.000,0***	
-	***Các dự án tiếp chi***			***13.851.480,4***	***3.233.647,0***	***7.563.555,0***	***3.090.000,0***	***657.092,0***	***328.092,0***	***3.419.000,0***	
1	Lập quy hoạch sử dụng đất đến giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	20-21	316/31.3.20	1.969.154,0	1.854.878,0	482.555,0	1.050.000,0	322.323,0		1.372.323,0	Phòng TN&MT
2	Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên	18-21	1548/30.11.17; 58/20.01.20	10.503.557,4		6.037.000,0	2.040.000,0		328.092,0	1.711.908,0	Phòng TN&MT
3	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Uyên	20-20	404/22.4.20; 1923/15.12.20	1.378.769,0	1.378.769,0	1.044.000,0	-	334.769,0		334.769,0	Phòng TN&MT
-	***Các dự án triển khai thực hiện năm 2021***			***410.000,0***	***81.000,0***	**-**	***410.000,0***	**-**	***329.000,0***	***81.000,0***	
1	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Uyên	21-21	62/25.12.21	290.000,0		-	290.000,0		290.000,0	-	Phòng TN&MT
2	Thống kê đất đai năm 2020 huyện Tân Uyên	21-21	61/25.12.21	120.000,0	81.000,0	-	120.000,0		39.000,0	81.000,0	Phòng TN&MT
II	**Vốn sự nghiệp**			**1.850.000,0**	**930.605,0**	**600.000,0**	**340.000,0**	**9.395,0**	**9.395,0**	**340.000,0**	
II.1	**Hỗ trợ huyện hoàn thành Chương trình Nông thôn mới**			**1.850.000,0**	**930.605,0**	**600.000,0**	**340.000,0**	**9.395,0**	**9.395,0**	**340.000,0**	
*	***Công trình tiếp chi***			***1.850.000,0***	***930.605,0***	***600.000,0***	***340.000,0***	***9.395,0***	***9.395,0***	***340.000,0***	
1	Phòng nuôi cấy mô và hệ thống nhà màng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại huyện Tân Uyên	20-20	1361/22.9.20	1.000.000,0	930.605,0	600.000,0	340.000,0	-	9.395,0	330.605,0	Trung tâm DVNN
2	Nâng cấp đường vào bản Tà Hử, xã Hố Mít	21-21	368/22.4.21	850.000,0			-	9.395,0		9.395,0	Ban QLDA XDCB&HTBT DD TĐC huyện

ĐVT: 1.000 đồng

Ghi chú
13
Bổ sung vào KH ĐTC trung hạn